

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/KDTM-PT

Ngày: 19/9/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

Các Thẩm phán:

Ông Cao Văn Hiếu

Bà Trần Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Anh- Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 12/2023/TLPT-KDTM ngày 26/7/2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”.

Do Bản án sơ thẩm số 15/2023/KDTM-ST ngày 12/6/2023 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 153/2023/QĐ-PT ngày 28/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 217/2023/QĐ-PT ngày 07/9/2023 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn: Công ty M.*** Mã số doanh nghiệp: 0200611XXX; Địa chỉ trụ sở chính: Tổ dân phố A, thị trấn M, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Minh C, địa chỉ liên hệ: Tầng 1X, Tòa nhà D, số 01 đường H, phường N, quận T, thành phố Hà Nội, ông C tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền số 178/UQ-MĐ ngày 17/8/2023 của ông Tạ Quyết T- Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty. (Ông C có mặt).

2. ***Bị đơn: Công ty T;*** Mã số doanh nghiệp: 0401560XXX; Địa chỉ trụ sở chính: Số 2XX đường B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị H; Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty T; địa chỉ: Tổ 5X, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, tham gia tố tụng theo Giấy ủy quyền số 28.07.2023/GUQ-GCSC ngày 28/7/2023 của ông Phạm Khắc T- Tổng Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty. (bà H có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Trung K, Đoàn luật sư Đà Nẵng, thuộc Văn phòng luật sư H. (Vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Lê Đức N**, sinh năm 1981.
Địa chỉ: Thôn X, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. (ông N vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn: Công ty T (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - Công ty M trình bày trong quá trình tố tụng như sau:*

Ngày 09/10/2019, Công ty M (Bên B) và Công ty T (Bên A) ký Thỏa thuận hợp đồng số: 240.19.COC/LB03-BDD với nội dung cơ bản như sau: - Công việc: Cung cấp cọc ly tâm PHC D300A cho Dự án: G-PHÂN KHU C1. Tổng giá trị Hợp Đồng tạm tính (gồm VAT) là: 8.068.500.000 đồng (Bằng chữ: Tám tỷ, không trăm sáu tám triệu, năm trăm nghìn đồng). Tạm ứng: Bên A tạm ứng cho bên B 10% giá trị hợp đồng sau thuế trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên A nhận được hồ sơ tạm ứng.

- Thanh toán đợt: Chốt khối lượng vào cuối tháng hoặc khi khối lượng cung cấp đạt tới 10.000 md thì tiến hành thanh toán đến 90% giá trị khối lượng thực hiện sau khi khấu trừ tạm ứng trong vòng 45 ngày kể từ ngày chốt khối lượng và nghiệm thu. Quyết toán: Thanh toán đến 100% giá trị quyết toán trong vòng 45 ngày sau khi nghiệm thu hoàn thành bàn giao và nhận được đầy đủ hồ sơ quyết toán, chứng thư 5% bảo lãnh bảo hành vô điều kiện của Ngân hàng.

- Quá trình thực hiện hợp đồng: Công ty M đã hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ cam kết, tiến hành cung cấp hàng hóa, thi công ép cọc đảm bảo chất lượng và tiến độ, thiết kế và tiêu chuẩn chất lượng theo quy định tại Hợp Đồng. Ngày 07/3/2020, Công ty M và Công ty T đã ký Bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán với nội dung cụ thể như sau:

- Tổng giá trị quyết toán khối lượng công việc thực hiện theo Hợp Đồng là: 3.434.805.000 đồng (Bằng chữ: Ba tỷ, bốn trăm ba mươi tư triệu, tám trăm lẻ năm nghìn đồng). Tổng số tiền Công ty T đã thanh toán cho Công ty M theo Hợp Đồng là: 806.850.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm lẻ sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền nợ gốc Công ty T còn phải thanh toán theo Hợp Đồng là: 2.627.955.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Khi khởi kiện, Công ty M yêu cầu Công ty T thanh toán nợ gốc và lãi chậm thanh toán trên dư nợ gốc của Hợp Đồng tính từ ngày 22/4/2020 (Sau 45 ngày kể từ ngày nghiệm thu bàn giao và nhận đủ hồ sơ quyết toán) đến ngày 31/7/2022 (tạm tính) là: 597.589.767 đồng (Bằng chữ: Năm trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm tám mươi chín nghìn, bảy trăm sáu bảy đồng).

Kể từ khi đến hạn thanh toán hợp đồng nêu trên, mặc dù Hai bên đã xác nhận đối chiếu công nợ, xác nhận giá trị khối lượng quyết toán và Công ty M đã nhiều lần làm việc trực tiếp hoặc đôn đốc bằng văn bản, email nhưng Công ty T vẫn không thực hiện việc trả nợ theo Hợp đồng và Bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán đã ký.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty cổ phần tư vấn khảo sát và xây dựng T thanh toán cho Công ty M theo Thỏa thuận hợp đồng số 240.19.COC/LB03-BDD ngày 09/10/2019 số tiền còn nợ tạm tính đến ngày xét xử, ngày 12/6/2023 là: 3.443.118.667 đồng, trong đó bao gồm:

+ Nợ gốc là: 2.627.955.000 đồng.

+ Nợ lãi chậm thanh toán trên dư nợ gốc của Hợp Đồng tính từ ngày 22/4/2020 (Sau 45 ngày kể từ ngày chốt khối lượng và nghiệm thu bàn giao và nhận đủ hồ sơ quyết toán) đến ngày 12/6/2023 (tạm tính) là: 815.163.667 đồng. Bao gồm: tính lãi chậm thanh toán đối với 95% giá trị nợ phải thanh toán kể từ ngày 22/4/2020 đến ngày 04/11/2020 (trừ phần bảo hành là 5% giá trị quyết toán chưa đến hạn thanh toán) là 131.895.367 đồng; tính lãi chậm thanh toán đối với toàn bộ giá trị nợ phải thanh toán từ ngày 05/11/2020 đến ngày xét xử 12/6/2023 là 683.268.300 đồng

Và Công ty T còn phải tiếp tục thanh toán lãi chậm thanh toán trên dư nợ gốc kể từ ngày 13/6/2023 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ nêu trên.

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty T trình bày trong quá trình tố tụng như sau:*

Công ty M chưa cung cấp đủ hồ sơ thanh toán theo quy định của hợp đồng. Hợp đồng này Công ty T chỉ đứng trung gian giữa L – M, các công việc liên quan đến hợp đồng Công ty M đều làm việc trực tiếp với L, vì vậy Công ty M kiện Công ty T là không hợp lý. Công ty T đề nghị làm việc ba bên giữa Công ty L- M và T để giải quyết công việc này.

Tại văn bản ngày 02/3/2023, Công ty T trình bày: Thực trạng Hợp đồng 240.19.COC/LB03-BDD ngày 09/10/2019 được ký kết là do chỉ đạo của ông Lê Cao M là người đại diện cho Công ty A Công ty T ký tất cả các gói thi công cọc và cung cấp cọc cho dự án G với các nhà cung cấp trong đó có Công ty M. Theo sự chỉ đạo thì mọi việc sẽ do Công ty CP L đảm nhận, giải quyết và chịu trách nhiệm trước pháp luật và vì mối quan hệ với cấp trên và cấp dưới nên Công ty T chấp thuận ý kiến chỉ đạo ký Hợp đồng này với các nhà cung cấp cọc.

Đầu tháng 10/2019 Công ty T nhận được hợp đồng 240.19.COC/LB03-BDD ngày 09/10/2019 do Công ty L gửi đến, nhưng công ty M và Công ty T chưa lần nào giao dịch và chưa biết về nhau. Các văn bản xác nhận khối lượng do ông Lê Đức N là nhân sự của Công ty L ký đại diện cho Công ty T.

Công ty M chưa thực hiện thanh toán theo quy định các bước thanh toán cũng như chưa cung cấp đủ hồ sơ thanh toán theo quy định tại ĐKR- phương thức thanh toán của hợp đồng nên chưa đủ điều kiện thanh toán. Hợp đồng các bên còn đang thực hiện dở dang, chưa làm thủ tục thanh lý hợp đồng, mới chỉ lập bản xác định giá trị khối lượng quyết toán thì chưa đủ cơ sở pháp lý để thanh toán số nợ còn lại. Hợp đồng đang thực hiện chưa chấm dứt, chưa xác định được lỗi của bên nào nên chưa có cơ sở buộc bên kia phải chịu lãi suất quá hạn.

Đề nghị đưa Công ty L tham gia tố tụng với tư cách “người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đức N trình bày tại Giấy xác nhận ngày 17/3/2023 như sau:*

Tôi là Lê Đức N được Công ty L ký hợp đồng lao động và được Tổng giám đốc ký quyết định bổ nhiệm tôi làm chỉ huy trưởng dự án G.

Tôi nghiêm chỉnh thực hiện nhiệm vụ giám sát các gói thi công cọc và cung cấp cọc cho Dự án G với các nhà cung cấp cọc trong đó có Công ty M. Tôi với danh nghĩa là đại diện cho Công ty T đã ký với Công ty M gồm:

Bản xác nhận khối lượng giảm trừ cọc bị loại từ ngày 19/10/2019 đến 04/11/2019; Biên bản nghiệm thu sản phẩm bàn giao theo đợt từ ngày 19/10/2019 đến 04/11/2019; Bản xác nhận khối lượng chi tiết từ ngày 19/10/2019 đến 04/11/2019; Bản xác nhận khối lượng quyết toán ngày 26/11/2019.

Tôi xác nhận những vấn đề trình bày trên của tôi là hoàn toàn trung thực.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm số 15/2023/KDTM-ST ngày 12/6/2023 đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty M về việc "Tranh chấp hợp đồng xây dựng" đối với Công ty T.

2. Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty M số tiền còn nợ của Hợp đồng thi công số 240.19.COC/LB03-BDD ngày 09/10/2019 còn lại là 2.627.955.000 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 815.163.667 đồng. Tổng cộng phải thanh toán là 3.443.118.667 đồng

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 22/6/2023, bị đơn Công ty T kháng cáo với lý do: Hợp đồng do bà Tạ Vũ L, chức vụ Giám đốc tài chính của Công ty M ký là không đúng thẩm quyền nên vô hiệu và hiện nay hợp đồng chưa thanh lý, chưa đủ hồ sơ quyết toán theo quy định nên không có căn cứ để buộc Công ty T phải trả tiền nợ gốc và lãi chậm trả cho nguyên đơn. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không đánh giá chứng cứ một cách khách quan đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T nên đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết lại theo trình tự phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn - Công ty T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và không cung cấp tài liệu chứng cứ mới, đồng thời trình bày do công ty khó khăn về tài chính nên đề nghị chỉ trả cho Công ty M số tiền còn nợ của Hợp đồng thi công số 240.19.COC/LB03-BDD ngày 09/10/2019 là 2.627.955.000 đồng, thời gian trả chậm nhất đến cuối năm 2024 là dứt điểm và không đồng ý trả lãi. Nguyên đơn không đồng ý kháng cáo và không đồng ý với phương án trả nợ của bị đơn. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm như sau:*

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải

quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về phần nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai các đương sự tham gia phiên tòa nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Đức N vẫn vắng mặt không có lý do, luật sư Nguyễn Trung K là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt. Các đương sự đồng ý xét xử vắng mặt họ, Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến thủ tục cấp tổng đạt đã hợp lệ nên căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty T cho rằng Hợp đồng số 240.19.COC/LB03-BDD ngày 09/10/2019 là vô hiệu vì đại diện phía Công ty M là bà Tạ Vũ Lương, chức vụ Giám đốc Tài chính không có thẩm quyền ký hợp đồng thì thấy: Nội dung của Hợp đồng số 240.19.COC/LB03-BDD ngày 09/10/2019 phù hợp các quy định của pháp luật, đại diện các bên ký và có đóng dấu nên ràng buộc các bên tham gia giao dịch. Trên cơ sở đó, Công ty M đã thực hiện công việc cung cấp cọc ly tâm cho công trình được Tổng giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty T thừa nhận nên đã ký, đóng dấu, xác nhận khối lượng và đơn giá trong Bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán ngày 07/3/2020. Điều đó cho thấy, người đại diện theo pháp luật của Công ty T đã biết và chấp nhận hợp đồng. Mặt khác, hồ sơ vụ án thể hiện, tại Giấy uỷ quyền số 0101019/GUQ-MĐ ngày 01/01/2019 ông Tạ Quyết T, chức vụ: Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty M đã uỷ quyền cho bà Tạ Vũ L, chức vụ Giám đốc Tài chính với nội dung: “Ký kết hợp đồng kinh tế với khách hàng về việc cung cấp vận chuyển và thi công ép cọc tròn BTCT DU’L; ký kết hợp đồng về việc thuê thiết bị thi công, theo dõi tiến độ thanh toán và xử lý công việc phát sinh khác trong quá trình thực hiện hợp đồng...”. Do vậy, việc bà Tạ Vũ L, chức vụ: Giám đốc tài chính, đại diện Công ty ký Hợp đồng số 240.19.COC/LB03-BDD ngày 09/10/2019 là phù hợp với Điều 117 của Bộ luật dân sự nên bị đơn kháng cáo của bị đơn cho rằng hợp đồng vô hiệu là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng Hợp đồng số 240.19.COC/LB03-BDD ngày 09/10/2019 các bên đang thực hiện dở dang, chưa thanh lý và chưa đủ

hồ sơ thanh quyết toán nên không đủ cơ sở để Công ty T thanh toán tiền gốc và lãi cho nguyên đơn thì thấy: Tại phần 2 điểm 2.2 về Phương thức thanh toán của Hợp đồng có thể hiện nội dung “Thanh toán theo đợt” và điểm 2.2.2 hồ sơ thanh toán đối với thanh toán theo đợt gồm: “Đề nghị thanh toán, biên bản nghiệm thu khối lượng, bảng giá trị thực hiện và giá trị thanh toán của đợt thanh toán, hoá đơn giá trị gia tăng, hồ sơ kỹ thuật cọc”. Theo đó, Công ty M đã cung cấp đủ hồ sơ: Biên bản nghiệm thu sản phẩm bàn giao theo đợt, bảng xác nhận khối lượng giảm trừ cọc bị loại, bảng xác nhận khối lượng chi tiết; bảng xác nhận khối lượng quyết toán do người đại diện theo pháp luật của Công ty T là ông Phạm Khắc T ký; Công ty M đã xuất 2 hóa đơn giá trị gia tăng: ngày 26/10/2019 giá trị hóa đơn: 806.850.000 đồng và ngày 31/12/2019 giá trị hóa đơn: 2.627.955.000 đồng. Ngày 01/3/2020 gửi yêu cầu thanh toán theo mẫu IPA cho Công ty T; Ngày 03/7/2020, Công ty M gửi đề nghị yêu cầu thanh toán cho Công ty T. Xét thấy, Công ty M đã gửi hồ sơ thanh quyết toán cho Công ty T được người đại diện theo pháp luật của Công ty T là Tổng giám đốc Phạm Khắc T đồng ý toàn bộ và ký tên, đóng dấu vào Bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán đúng với giá trị khối lượng Công ty M đề nghị thanh toán. Tại phiên tòa, Công ty T cũng đồng ý thanh toán cho Công ty M số tiền còn nợ của Hợp đồng thi công số 2XX.19.COC/LB03-BDD ngày 09/10/2019, tuy nhiên trình bày do khó khăn về tài chính nên xin kéo dài thời hạn trả nợ. Do vậy, bị đơn kháng cáo khai nại là chưa đủ hồ sơ quyết toán để từ chối nghĩa vụ thanh toán với nguyên đơn là không có cơ sở, trái với quy định tại Điều 280 của Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, không có tình tiết gì mới làm thay đổi nội dung, quyết định của Bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Công ty T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ Điều 280, 357 của Bộ luật dân sự

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không Chấp nhận kháng cáo của Công ty T.

II. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số:15/2023/KDTM-ST ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty M về việc "Tranh chấp hợp đồng xây dựng" đối với Công ty T. **Tuyên xử:**

1. Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty M số tiền còn nợ của Hợp

đồng thi công số 240.19.COC/LB03-BDD ngày 09/10/2019 tổng cộng là 3.443.118.667đ (Ba tỷ, bốn trăm bốn mươi ba triệu, một trăm mười tám nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng), trong đó:

- Nợ tiền khối lượng chưa thanh toán là: 2.627.955.000 đồng
- Nợ tiền lãi chậm thanh toán là: 815.163.667 đồng

Kể từ ngày Công ty M có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì Công ty T hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 100.862.373đ (Một trăm triệu, tám trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm bảy mươi ba đồng).
- Hoàn trả cho Công ty M số tiền tạm ứng án phí 48.255.000 (bốn mươi tám triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002091 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

III. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000đồng Công ty T phải chịu nhưng được khấu trừ với số tiền tạm ứng án phí Công ty đã nộp tại biên lai thu số 0000787 ngày 05/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Công ty T đã thi hành xong số tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Thị Hảo Hảo

